

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2025/HNGĐ-ST
Ngày 12/5/2025
V/v: “Tranh chấp về ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Hoàng Anh
Ông Trương Hoài Nam

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 73/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2025, về việc: *Tranh chấp về ly hôn* theo Quyết định đưa ra xét xử số 29/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25^A/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/4/2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị **Đào Thị T**, sinh năm 1980; có mặt.
 - ***Bị đơn:*** Anh **Trương P**, sinh năm 1978; vắng mặt.
- Cùng trú tại: Thôn 3, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/02/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đào Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Trương P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K (nay là xã K), huyện G, thành phố Hà Nội ngày 13/3/1999. Đây là kết hôn lần thứ nhất của tôi và anh P. Sau khi kết hôn, tôi và anh P sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn thì có xảy ra nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống và không đồng quan điểm sống và thực tế tôi và

anh P đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Chính vì những nguyên nhân trên, tôi đề nghị Tòa án xem xét sớm giải quyết cho tôi được ly hôn với anh P trong thời gian sớm nhất để tôi sớm ổn định cuộc sống riêng của mình.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng giữa tôi và anh P có 02 con chung là cháu Trương Tuấn H, sinh ngày 16/7/2000 và cháu Trương Hải H1, sinh ngày 01/12/2005. Nay, các cháu đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản và công nợ chung vợ chồng: Tôi và anh P không có tài sản chung và công nợ chung vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản và công nợ chung vợ chồng.

* Bị đơn là anh Trương P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh P không đến Tòa và cũng không gửi ý kiến trình bày về quan hệ hôn nhân, về con chung và tài sản chung, công nợ chung.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, cũng như quá trình thu thập chứng cứ đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

+ Các thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa có mặt đúng như trong quyết định, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại phiên tòa.

+ Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ và đúng quy định trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn không chấp hành đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung giải quyết vụ án:

+ Về tình cảm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đào Thị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Trương P;

+ Về con chung: Nay các cháu đã trưởng thành, trên 18 tuổi, chị T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Đào Thị T có yêu cầu xin ly hôn với anh Trương P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã K (nay là xã K), huyện G, thành phố Hà Nội. Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc: Tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Chị Đào Thị T là người khởi kiện nên là nguyên đơn. Anh Trương P là người bị kiện nên là bị đơn.

[3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, anh Trương P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, anh P vắng mặt không có lý do lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

*** Về nội dung:**

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị T và anh Trương P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K (nay là xã K), huyện G, thành phố Hà Nội ngày 13/3/1999. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Mặc dù, anh Trương P không đến Tòa án trình bày ý kiến nhưng qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn, đến năm 2016, chị T và anh P đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống cũng như cách sống của mỗi người không hợp nhau nên chị T và anh P đã không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng. Chị T và anh P đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay, chị T xác định không còn tình cảm gì với anh P nữa và xin ly hôn.

Ông Trương Văn Q là bố đẻ của anh P xác nhận anh P và chị T sống không hạnh phúc và thực tế anh chị đã sống ly thân hơn 7 năm nay. Mặc dù, hai bên gia đình đã cố gắng khuyên giải anh chị rất nhiều lần nhưng anh chị không thể hàn gắn được.

Cháu Trương Tuấn H và cháu Trương Hải H1 là con của anh chị cũng khẳng định: Trong quá trình chung sống, bố mẹ có quan điểm và tư tưởng không hợp nhau, thường xuyên mâu thuẫn, không hạnh phúc. Bố không quan tâm đến vợ con. Năm 2019, bố mẹ sống ly thân cho đến nay. Hai bên ông bà nội ngoại cũng đã bảo ban và tham gia góp ý kiến, khuyên giải nhưng không có tác dụng.

Như vậy, chị Đào Thị T và anh Trương P không còn chung sống, không còn thương yêu, tôn trọng và tin tưởng nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục. Nay, chị T xin ly hôn với anh P là có căn cứ và phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh P.

[5]. Về con chung: Quá trình chung sống, chị T và anh P có 02 con chung là cháu Trương Tuấn H, sinh ngày 16/7/2000 và cháu Trương Hải H1, sinh ngày 01/12/2005. Nay, các con đã trưởng thành và chị T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[7]. Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đào Thị T nên chị T phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đào Thị T đối với anh Trương P. Chị Đào Thị T được ly hôn với anh Trương P.

2. Về con chung: Chị Đào Thị T và anh Trương P có 02 con chung là cháu Trương Tuấn H, sinh ngày 16/7/2000 và cháu Trương Hải H1, sinh ngày

01/12/2005. Nay, các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Đào Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0065845 ngày 04/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội, nay chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đào Thị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án. Anh Trương P vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được Tòa án tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện G, t/p Hà Nội;
- Chi Cục THADS huyện G, t/p Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Quang Dũng